TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 3 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 809/2018/HNGĐ-ST.
Ngày: 23/7/2018.
V/v "Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 3, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phù Quốc Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Kiên Hiển.
2. Bà Lê Thị Xuân Mai.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Nhật Vi Phượng – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 3 Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 3 tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thương – Kiểm sát viên.

Vào lúc 14 giờ 30 phút ngày 23 tháng 07 năm 2018, tại phòng xử án, Tòa án nhân dân Quận 3 Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 537/2018/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2018 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 151/2018/QĐ-XX ngày 13 tháng 6 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 180/2018/QĐST-HPT ngày 03 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Đức H. Sinh năm 1962.
Trú tại: 105/10F Đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Bị đơn: Bà Phạm Thị L. Sinh năm 1964.
Trú tại: 459A đường D, Phường E, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

(ông H có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm; bà L vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ông Nguyễn Đức H và bà Phạm Thị L tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường B, quận C Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 22/4/1982. Quá trình sống chung ông bà có 02 con chung là Nguyễn Thụy Trúc P sinh ngày 27/2/1983 và Nguyễn Thụy Phương T sinh ngày 28/5/1988.

Theo đơn khởi kiện ngày 24 tháng 04 năm 2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Đức H trình bày:

Sau khi kết hôn vợ chồng sống tại 459A đường D, Phường E, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian đầu sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc. Nhưng đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất

đồng quan điểm sống, thường xuyên tranh cãi nên đã ly thân từ đó cho đến nay. Do vợ chồng ly thân đã lâu nên ông H làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn để sớm ổn định được cuộc sống:

- Về con chung: đã trưởng thành.

- Về tài sản chung: ông H khai không có.

- Về nợ chung: ông H khai không có.

Tòa án đã tiến hành hòa giải đoàn tụ gia đình nhưng không tiến hành hòa giải được vì bà L cố tình vắng mặt.

Tại phiên toà sơ thẩm:

- Ông H có đơn xin vắng mặt, bà L vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 3 phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự; ông H đã chấp hành đúng quy định pháp luật; bà L không tham gia tố tụng.

+ Về nội dung vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông H vì có cơ sở; bà L không có lời khai nên không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Xét ông H, bà L có đăng ký kết hôn hợp pháp theo Giấy chứng nhận kết hôn số 11, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 4 năm 1982. Nay ông H có yêu cầu ly hôn với bà L là thuộc trường hợp ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét bà L có đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi cư trú cuối cùng tại Quận 3 Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 3 Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Xét bà L cố tình vắng mặt và theo kết quả xác minh của Công an Phường E, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh thì bà L hiện không còn trú tại địa phương nên Tòa án đã thực hiện việc niêm yết văn bản tố tụng tại nơi cư trú cuối cùng của bà L và thực hiện thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định tại Điều 180 Bộ luật Tố tụng dân sự là phù hợp với quy định pháp luật.

Xét Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ 02 đối với bà L để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà L vẫn cố tình vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án không tiến hành hòa giải được và vụ án được đưa ra xét xử theo quy định pháp luật.

Xét Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ 02 đối với bà L để tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm nhưng bà L vẫn cố tình vắng mặt nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà L.

[3] Xét yêu cầu của ông H, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Về yêu cầu ly hôn:

Căn cứ vào lời khai của ông H và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử đã đủ cơ sở kết luận: Ông H và bà L có tự nguyện đăng ký kết hôn và có mối quan hệ hôn nhân hợp pháp. Đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên tranh cãi nên đã ly thân từ đó cho đến nay.

Tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: "*1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. 2. Vợ chồng có nghĩa vụ chung sống với nhau…*"

Xét thấy từ nhiều năm nay, ông H bà L đã sống ly thân, không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Tòa án đã triệu tập bà L tham gia tố tụng nhưng bà L không tham gia thể hiện bà L không còn tha thiết với cuộc sống chung. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, xác định tình trạng vợ chồng của ông H và bà L đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung đã thực sự tan vỡ, không còn khả năng hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó yêu cầu ly hôn của ông H là phù hợp và có căn cứ nên được chấp nhận.

[3.2] Về con chung: đã trưởng thành.

[3.3] Về tài sản chung: ông H khai không có nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[3.4] Về chi phí thực hiện thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng: ông H tự nguyện chịu toàn bộ nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[4] Như đã phân tích, xét yêu cầu của ông H và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 3 tại phiên tòa sơ thẩm có cơ sở và phù hợp với quy định pháp luật nên được chấp nhận; xét bà L không có lời khai nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

Án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng, ông H nộp toàn bộ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai số 0020620 ngày 24 tháng 4 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 3. Ông H đã nộp đủ án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 180, khoản 1 Điều 207, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 19 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đức H:

1. Về hôn nhân: ông Nguyễn Đức H được ly hôn với bà Phạm Thị L.

2. Về con chung: đã trưởng thành.

3. Về tài sản chung: không giải quyết.

4. Về chi phí thực hiện thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng: ông H tự nguyện chịu toàn bộ.

5. Về án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng, ông H nộp toàn bộ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai số 0020620 ngày 24 tháng 4 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 3. Ông H đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo:

Ông Nguyễn Đức H và bà Phạm Thị L được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND Tp.HCM;
- VKSND Q.3;
- Chi cục THA dân sự Q.3;
- UBND P.B Q.C;
- Các đương sự;
- Lưu: Vp, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Phù Quốc Tuấn